Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật, thói quen.

He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít + ĐỘNG TỪ thêm "S" hoặc "ES"

1. Với động từ có đuôi "s,o, ch, x, sh,z"-> Động từ chia thêm "es".

VD: watch-> watches

2. Với các động từ còn lại và động từ đuôi "Nguyên âm + y"-> thêm "s"

VD: Play -> plays

Trường hợp đặc biệt: Have → has.

1	Tom .....works.....(work) every day.
2	He always ..... (tell) us funny stories.
3	She never ..... (help) me with that!
4	John rarely ..... (leave) the country.
5	Lorie ..... (travel) to Paris every Sunday.
6	She ..... (help) the kids of the neighborhood.
7	She ..... (drive) very well.
8	Water ..... (boil) at 100 degrees.
9	Water ..... (freeze) at 0 degrees.
10	My sister (..... speak) English.
11	He ..... (have) a big apartment.
12	A triangle ..... (have) three corners.
13	She never ..... (do) her homework.
14	Mark ..... (go) home at seven.
15	He ..... (miss) her a lot.
16	A boy ..... (kiss) a ball
17	Tim ..... (watch) this show every night.
18	The teacher ..... (teach) us new things.
19	Barbara ..... (wash) the dishes, and Leo washes the floor.
20	This girl always ..... (push) somebody.
21	David never ..... (mix) milk and eggs.
22	The bee ..... (buzz).
23	Taylor ..... (fix) cars.
24	Nathan .....(juggle) the apple to Kevin.
25	The baby .....(collect) the toys

LIVEWORKSHEETS